

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

HUỶNH MINH TRÍ

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

Chuyên ngành: Kinh tế Phát triển

Mã số: 60.31.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng - Năm 2014

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: **TS. LÊ BẢO**

Phản biện 1: **PGS.TS. ĐÀO HỮU HÒA**

Phản biện 2: **PGS.TS. BÙI QUANG BÌNH**

Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp
Thạc sĩ Kinh tế họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 22 tháng 7
năm 2014.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng.
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ở Việt Nam, từ khi đổi mới (1986) đến nay, nông nghiệp từng bước phát triển thành nền nông nghiệp hàng hoá và đưa Việt Nam trở thành nước xuất khẩu nông sản có tỷ suất hàng hoá ngày càng cao, với một số mặt hàng nông sản xuất khẩu đứng đầu thế giới về kim ngạch và thị phần như lúa gạo, cao su, cà phê, hồ tiêu, hạt điều, Đặc biệt, từ khi hội nhập quốc tế, nhất là sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), nước ta đảm bảo được vấn đề an ninh lương thực và nhu cầu của người tiêu dùng đã thay đổi nhanh chóng cả về cơ cấu lương thực thực phẩm và những kỳ vọng lớn hơn từ nông nghiệp không chỉ về việc cung ứng đủ lương thực, thực phẩm, mà còn cả vấn đề bảo vệ môi trường và ổn định xã hội tại nông thôn. Từ đó, nông nghiệp phát triển theo hướng hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá tập trung gắn với công nghiệp chế biến như vùng sản xuất lúa gạo ở Đồng bằng sông Cửu Long, cao su ở Đông Nam bộ, cà phê ở Tây Nguyên, ... đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường về chủng loại, chất lượng nông sản, chú trọng các hình thức liên kết gia tăng hiệu quả sản xuất.

Nền nông nghiệp Vĩnh Long trong những năm qua phát triển khá ổn định (giai đoạn 2007-2012 đạt 6,13%/năm) và đã có những kết quả to lớn, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho lao động nông thôn, từng bước nâng cao dân trí, thay đổi tập quán sản xuất lạc hậu, ... Tuy nông nghiệp phát triển đúng hướng, nhưng thiếu bền vững và chưa khai thác có hiệu quả tiềm năng và lợi thế sẵn có của địa phương; đồng thời, đang phải đối mặt với nhiều vấn đề nan giải trước sức ép của quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá và mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế. Thu nhập, đời sống của đa số nông dân và dân cư nông thôn còn thấp.

Vì thế, việc nghiên cứu tìm các giải pháp có cơ sở khoa học, có tính khả thi nhằm đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp Vĩnh Long là một đòi hỏi hết sức bức xúc. Xuất phát từ đó, tác giả chọn vấn đề “*Phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long*” để làm đề tài nghiên cứu.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hoá các vấn đề lý luận có liên quan đến phát triển nông nghiệp.
- Phân tích thực trạng phát triển nông nghiệp của tỉnh Vĩnh Long.
- Đề xuất giải pháp phát triển nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là lý luận và thực tiễn về phát triển nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Nội dung: Luận văn tập trung nghiên cứu nông nghiệp theo nghĩa rộng gồm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Không gian: Đề tài chỉ nghiên cứu các nội dung trên tại tỉnh Vĩnh Long.
- Thời gian: Các giải pháp đề xuất trong luận văn chỉ có ý nghĩa trong những năm trước mắt.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp phân tích thống kê.
- Phương pháp phân tích thực chứng.
- Phương pháp phân tích chuẩn tắc.
- Và các phương pháp khác.

5. Cấu trúc của luận văn

Ngoài mục lục, mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận văn chia làm 3 chương như sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về phát triển nông nghiệp.

Chương 2: Thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long thời gian qua.

Chương 3: Một số giải pháp nhằm phát triển nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long thời gian tới.

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Trong thời gian qua đã có nhiều đề tài, bài viết nghiên cứu về phát triển nông nghiệp đáng chú ý là:

“Việt Nam hướng tới 2010” (2001) do Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Đề án “Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị, hiệu quả và phát triển bền vững giai đoạn 2014-2020” (2014) của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Vĩnh Long.

Tác phẩm “Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới” (2003), của TS. Nguyễn Sinh Cúc.

GS.TS. Nguyễn Trần Trọng (2012) trong bài viết “Phát triển nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2011-2020”.

Phát triển nông nghiệp bền vững ở Hải Dương (2012) của tác giả Phạm Thị Thanh Thủy là đề tài Luận văn Thạc sĩ Kinh tế.

Những vấn đề lý luận và thực tiễn về nông nghiệp, nông dân và nông thôn ở Khánh Hòa (2009) của tác giả Nguyễn Văn Tự, Bí thư Tỉnh ủy Khánh Hòa.

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN

VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1.1. KHÁI QUÁT VỀ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1.1.1. Một số khái niệm

a. Nông nghiệp

Theo nghĩa hẹp gồm 02 tiểu ngành trồng trọt và chăn nuôi, theo nghĩa rộng gồm trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

b. Phát triển nông nghiệp

Là quá trình vận động chuyển đổi từ sản xuất thủ công, tự cung tự cấp sang nông nghiệp công nghiệp hiện đại, đáp ứng tốt hơn yêu cầu thị trường và xã hội trên cơ sở khai thác các nguồn lực trong nông nghiệp một cách hợp lý và từng bước nâng cao hiệu quả của sản xuất.

1.1.2. Đặc điểm sản xuất nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp được tiến hành trên địa bàn rộng lớn, phức tạp, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên nên mang tính khu vực rõ rệt và mang tính thời vụ cao, gắn liền với quá trình tái sản xuất tự nhiên.

Trong nông nghiệp, đất đai có nội dung kinh tế khác đó là tư liệu sản xuất chủ yếu không thể thay thế được.

Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là cây trồng và vật nuôi. Các loại cây trồng và vật nuôi phát triển theo quy luật sinh học nhất định.

1.1.3. Ý nghĩa phát triển nông nghiệp trong nền kinh tế quốc dân

a. Góp phần thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng và ổn định

Là ngành sản xuất vật chất cơ bản, có tính chất quyết định sự tồn tại phát triển kinh tế - xã hội, mặc dù trình độ khoa học-công nghệ ngày càng phát triển nhưng vẫn chưa ngành nào có thể thay thế được.

b. Góp phần xoá đói, giảm nghèo và bảo đảm an ninh lương thực

Cung cấp lương thực thực phẩm cho nhu cầu xã hội, quyết định sự tồn tại và phát triển loài người và có ý nghĩa quan trọng trong quốc phòng toàn dân. Nông nghiệp phát triển thúc đẩy kinh tế phát triển, ổn định chính trị và đảm bảo an ninh lương thực của quốc gia, toàn cầu.

c. Góp phần thúc đẩy sự phát triển và mở rộng của thị trường

Cung cấp sản phẩm cho thị trường trong và ngoài nước, sản phẩm tiêu dùng cho các khu vực khác nhau, nông nghiệp còn là thị trường tiêu thụ rộng lớn các sản phẩm, dịch vụ các ngành kinh tế khác.

d. Góp phần thúc đẩy phát triển nông thôn, nông dân

Phát triển nông nghiệp góp phần gia tăng tích lũy, nâng cao đời sống dân cư nông thôn; gia tăng về tăng đầu tư xây dựng kết cấu hạ

tăng, phát triển hệ thống giáo dục, y tế, ... giúp khai thác hiệu quả hơn các nguồn lực vốn có.

1.2. NỘI DUNG CỦA PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1.2.1. Phát triển các cơ sở sản xuất nông nghiệp

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đòi hỏi ngành nông nghiệp phải nâng cao năng lực cung ứng, chất lượng sản phẩm cho toàn xã hội nhằm nâng dần hiệu quả kinh tế thông qua hoạt động gia tăng các cơ sở sản xuất tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp.

a. Kinh tế hộ

b. Trang trại

c Hợp tác xã

d. Các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp

Các tiêu chí về gia tăng các cơ sở sản xuất nông nghiệp:

- Số lượng các cơ sở sản xuất qua các năm.
- Tốc độ tăng và mức tăng của các cơ sở sản xuất.

1.2.2. Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp hợp lý

Là chuyển sang cơ cấu sản xuất có khả năng tái sản xuất mở rộng, khai thác tiềm năng thế mạnh của địa phương, đáp ứng được nhu cầu thị trường và xã hội; đồng thời, cơ cấu mới này phải đảm bảo mục tiêu kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

1.2.3. Gia tăng các yếu tố nguồn lực

Các yếu tố nguồn lực trong nông nghiệp gồm lao động, đất đai, vốn, cơ sở vật chất – kỹ thuật, công nghệ sản xuất. Quy mô về số lượng và chất lượng các nguồn lực được huy động có tính quyết định đến tốc độ tăng trưởng và phát triển nông nghiệp.

a. Lao động nông nghiệp

b. Đất đai được sử dụng trong nông nghiệp

c. Vốn trong nông nghiệp

d. Cơ sở vật chất – kỹ thuật nông nghiệp

e. Công nghệ sản xuất nông nghiệp

1.2.4. Các hình thức liên kết kinh tế tiến bộ

Các đơn vị sản xuất trong nông nghiệp chỉ hoạt động sản xuất có hiệu quả kinh tế khi tham gia các hình thức hợp tác và liên kết kinh tế. Hiện nay, có hai mô hình liên kết được xem là tiến bộ là liên kết ngang và liên kết dọc.

1.2.5. Nâng cao trình độ thâm canh trong nông nghiệp

Thâm canh trong nông nghiệp là đầu tư thêm vốn và lao động trên đơn vị diện tích nhằm thu nhiều sản phẩm trên đơn vị canh tác với chi phí thấp nhất.

1.2.6. Nâng cao kết quả sản xuất nông nghiệp

Gia tăng kết quả sản xuất là số lượng sản phẩm và giá trị sản phẩm, cũng như sản phẩm hàng hoá và giá trị sản phẩm hàng hoá của nông nghiệp được sản xuất qua các năm và yêu cầu năm sau phải tăng cao so với năm trước.

a. Kết quả sản xuất nông nghiệp

b. Tích lũy và nâng cao đời sống người lao động

c. Cung cấp sản phẩm hàng hoá

d. Tăng quy mô sản xuất các doanh nghiệp nông nghiệp

1.3. NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1.3.1. Nhân tố điều kiện tự nhiên

Số lượng và chất lượng tài nguyên như đất, nước, sinh vật, khí hậu; tài nguyên tài chính, xã hội ảnh hưởng trực tiếp đến sự tăng trưởng và phát triển nông nghiệp.

1.3.2. Nhân tố điều kiện xã hội

Gồm các nhân tố như: dân số, lao động, dân tộc, tập quán xã hội và truyền thống văn hoá.

1.3.3. Nhân tố thuộc về điều kiện kinh tế

Gồm các nhân tố: tình hình phát triển kinh tế, cơ cấu kinh tế, thị trường, phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp và các chính sách về nông nghiệp.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH VĨNH LONG THỜI GIAN QUA

2.1. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

Vĩnh Long là tỉnh trung tâm Đồng bằng sông Cửu Long, vị trí địa lý nhiều lợi thế, mạng lưới giao thông thủy bộ, nguồn tài nguyên đa dạng và phong phú, ... là những thế mạnh cho tình hình thành nền nông nghiệp toàn diện, đa canh, thâm canh có hiệu quả.

2.1.2 Đặc điểm xã hội

Do ảnh hưởng của đặc điểm văn hoá - xã hội, phong tục, tập quán, lối sống; sản xuất nông nghiệp với quy mô nhỏ, lẻ, khả năng ứng dụng công nghệ vào sản xuất thấp; nguồn nhân lực của tỉnh còn nhiều hạn chế về tác phong công nghiệp, tinh thần, kỹ năng làm việc, giao tiếp, quản lý; trình độ dân trí còn thấp nên đời sống còn nhiều khó khăn.

2.1.3. Đặc điểm kinh tế

Thị trường các yếu tố đầu vào còn hạn chế về cung ứng, giá cả vật tư sản xuất và thị trường tiêu thụ nông sản chưa đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, giá cả hàng hóa chưa ổn định, chưa bảo đảm lợi nhuận sản xuất.

Thực hiện tốt chính sách nông nghiệp: đất đai, vốn, chuyển giao khoa học kỹ thuật, chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành, ... để khắc phục tình trạng sản xuất nông nghiệp manh mún, phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, đẩy mạnh áp dụng tiến bộ công nghệ vào sản xuất.

Hệ thống kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp.

2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH VĨNH LONG THỜI GIAN QUA

2.2.1. Số lượng cơ sở sản xuất nông nghiệp thời gian qua

Số lượng cơ sở sản xuất nông nghiệp của tỉnh giai đoạn 2007-2012 có xu hướng giảm, năm 2007 có 396 cơ sở đến năm 2012 còn 108 cơ sở, giảm 288 cơ sở, nguyên nhân do số lượng trang trại xác định theo tiêu chí mới giảm rất mạnh (334 trang trại).

a. Hợp tác xã và tổ hợp tác trong nông nghiệp

Toàn tỉnh có 38 hợp tác xã nông nghiệp và 2.063 tổ hợp tác với 77.487 tổ viên, về chất lượng chỉ một số ít hoạt động hiệu quả.

b. Trang trại nông nghiệp

Năm 2009, toàn tỉnh có 529 hộ đạt tiêu chí trang trại, đến năm 2012, chỉ còn 37 trang trại đạt tiêu chuẩn do xác định theo tiêu chí mới. Đây là những điển hình sản xuất kinh doanh có hiệu quả, rất cần được nhân rộng và phát huy để trang trại phát triển hơn nữa trong nền kinh tế thị trường một cách bền vững.

c. Doanh nghiệp nông nghiệp

Toàn tỉnh có 33 doanh nghiệp, nhưng quy mô hoạt động khiêm tốn, gặp nhiều khó khăn về vốn, trình độ quản lý và công nghệ, khả năng tiếp cận thị trường, tiềm ẩn nhiều rủi ro khi bị thiên tai.

2.2.2. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp thời gian gần đây

Chuyển dịch cơ cấu nội bộ nông nghiệp giai đoạn 2007 - 2012 đúng định hướng phát triển của tỉnh nhưng tốc độ chuyển dịch còn chậm. Năm 2012 trồng trọt chiếm 72,97%, chăn nuôi chiếm 22,82%, dịch vụ chiếm 4,21%, so năm 2007 thì trồng trọt giảm 3,49%, chăn nuôi tăng 1,93%, dịch vụ tăng 1,56%. Dịch vụ nông nghiệp có tỷ trọng và mức tăng trưởng thấp, cho thấy nông nghiệp Vĩnh Long đang mất dần lợi thế về điều kiện thiên nhiên ưu đãi, nhất là cung cấp giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản và các dịch vụ như cung ứng vật tư nông nghiệp, bảo vệ thực vật, ...

Đối với nội bộ ngành trồng trọt, cây lương thực (lúa nước) luôn chiếm vị trí số một, năm 2007 chiếm 33,13% giá trị sản xuất ngành trồng trọt, đến năm 2012 tăng lên 42,86%. Cây ăn trái cũng chiếm tỷ trọng đáng kể trong trồng trọt, năm 2007 chiếm 31,10% và năm 2012 giảm còn 26,64%, do ảnh hưởng giá cả trái cây không ổn định và ở mức thấp, dịch bệnh vàng lá trên cây có múi vẫn chưa khắc phục một cách có hiệu quả.

Ngành chăn nuôi có sự chuyển dịch theo hướng đa dạng hoá và chăn nuôi theo hướng chuyên môn hoá mang tính chất công nghiệp như gia súc, gia cầm nhưng phát triển không ổn định do ảnh hưởng dịch bệnh, cả đầu vào và đầu ra cho sản phẩm chăn nuôi thiếu ổn định. Về cơ cấu ngành chăn nuôi, chăn nuôi gia súc chiếm tỷ lệ lớn hơn so với chăn nuôi gia cầm, giá trị sản xuất chăn nuôi gia súc chiếm 61,69%, chăn nuôi gia cầm chỉ chiếm từ 21,90% năm 2007 tăng lên 24,92% năm 2012.

Cơ cấu ngành nuôi trồng thủy sản phát triển đúng hướng, tăng đều qua các năm nhưng tốc độ tăng chậm. Ngành nuôi trồng thủy sản chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu toàn ngành thủy sản, tăng từ 90,62%

năm 2007 lên 93,2% năm 2012, giá trị sản xuất tăng trưởng bình quân trên 6,62%/năm.

Ngành lâm nghiệp chiếm tỷ trọng rất nhỏ về giá trị kinh tế (năm 2012 chỉ 325 tỷ đồng), chủ yếu là khai thác gỗ rừng trồng, củi, tre, trúc, lá dừa nước.

Về cơ cấu theo thành phần, kinh tế hộ giữ vai trò chính trong sản xuất nông nghiệp, giai đoạn 2007 - 2012 hộ cá thể chiếm 79,93% cơ cấu sản xuất nông nghiệp, các thành phần kinh tế khác (chủ yếu Nhà nước) chiếm tỷ trọng 16%.

Tóm lại, cơ cấu sản xuất nông nghiệp của tỉnh vẫn còn nhiều mặt hạn chế, giá trị sản xuất chủ yếu có từ giá trị sản xuất ngành trồng trọt, chăn nuôi có tỷ trọng thấp; giá trị sản xuất do kinh tế hộ có tỷ trọng cao trong cơ cấu, trong khi đó các thành phần kinh tế khác chiếm tỷ trọng không đáng kể.

2.2.3. Gia tăng các yếu tố nguồn lực

a. Đất đai

Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao (77,66%) trong tổng diện tích tự nhiên, đất đưa vào khai thác sử dụng chiếm 99,91% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất nông nghiệp bình quân có xu hướng giảm dần từ 0,67 ha/hộ năm 2007 xuống còn 0,59 ha/hộ năm 2012, chủ yếu do dân số tăng và chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất, nhất là các loại đất phục vụ xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng phúc lợi xã hội.

b. Lao động

Nguồn lao động của tỉnh rất dồi dào, riêng lao động nông nghiệp năm 2012 là 345.514 người, chiếm 56,59% lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế và so năm 2007 giảm 42.643 người, cho thấy về cơ cấu lao động theo ngành kinh tế chuyển dịch giảm ở ngành nông nghiệp, tăng dần công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

c. Vốn đầu tư

Tăng trưởng khá với mức tăng bình quân 15,24%/năm nhưng đầu tư Nhà nước cho nông nghiệp chưa tương xứng yêu cầu giải quyết việc làm, tăng thu nhập lao động nông nghiệp, giảm chênh lệch thu nhập giữa nông thôn và thành thị. Đặc biệt, đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực nông lâm nghiệp cả nước rất thấp chỉ chiếm 5%, riêng Vĩnh Long chưa có đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nông nghiệp.

2.2.4. Tình hình liên kết sản xuất trong nông nghiệp

Liên kết nội ngành và liên kết với các mô hình chuyên canh tuy có hiệu quả kinh tế nhưng còn ở mức thấp và quy mô, chất lượng nông sản không đồng đều do có sự khác biệt về giống, kỹ thuật canh tác, cơ cấu sản phẩm, quy mô vùng chuyên canh còn nhỏ. Đặc biệt, liên kết giữa nông nghiệp và công nghiệp còn yếu nên cũng hạn chế đến phát triển.

2.2.5. Thực trạng thâm canh trong nông nghiệp tại tỉnh Vĩnh Long

Những năm qua, tình hình thâm canh nông nghiệp từng bước được cải thiện, áp dụng đồng bộ các giải pháp kỹ thuật; áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến, các tiến bộ kỹ thuật mới như 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm, cánh đồng một giống, chất lượng cao; từng bước dịch vụ hóa các khâu sản xuất từ giống, làm đất, chăm sóc, quản lý nước đến thu hoạch, ... góp phần đưa năng suất, sản lượng cây trồng và nuôi trồng thủy sản tăng đều hàng năm.

Về cây lúa, diện tích gieo trồng trong 5 năm 2007-2012 bình quân giảm 3,5%/năm, nhưng do năng suất lúa hàng năm tăng 2,06% nên sản lượng chỉ giảm 0,92%/năm, đặc biệt giai đoạn 2009-2012 năng suất luôn đạt trên 5 tấn/ha, riêng vụ Đông xuân 2010 đạt 6,78 tấn/ha. Năng suất thủy sản 2009/2008 tăng đột biến (tăng 83,91%) do

tỉnh phát triển mạnh diện tích nuôi cá tra xuất khẩu với năng suất rất cao (năng suất bình quân 150 tấn/ha).

Nhìn chung, đất Vĩnh Long có độ phì nhiêu tiềm tàng khá cao, cho phép áp dụng kỹ thuật thâm canh cây trồng đem lại hiệu quả kinh tế cao; đồng thời, Vĩnh Long có hệ thống thương mại rộng khắp, cung ứng kịp thời và đầy đủ các loại vật tư nông nghiệp như: phân bón, thuốc trừ sâu, xăng, dầu, thuốc thú y, ... góp phần quan trọng trong thâm canh tăng năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa nông nghiệp. Việc khai thác đưa vào sử dụng cho nông nghiệp đến mức cao 78,4%, trồng lúa 2,78 vụ/năm và trồng cây ăn trái 38.927 ha, là các mô hình sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả, tuy nhiên diện tích chuyên canh 2-3 vụ lúa còn lớn, tỷ lệ đa dạng hóa còn thấp.

2.2.6. Nâng cao kết quả sản xuất nông nghiệp

Nông nghiệp của tỉnh tăng trưởng khá nhờ phát huy hiệu quả các tiềm lực áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất. Thời kỳ 2007 - 2012, giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 6,14%/năm, riêng thủy sản có sự đột phá và tăng khá mạnh 6,62%/năm.

Cơ cấu nội bộ nông nghiệp tăng ổn định, góp phần nâng cao thu nhập cho người lao động, với sự đóng góp của trồng trọt là ngành sản xuất chính. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt năm 2012 tăng 28,91% so năm 2007, tương ứng ngành chăn nuôi tăng 50%, dịch vụ tăng 56,04%. Cho thấy, có sự chuyển dịch khá tích cực trong cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp, giảm dần tỷ trọng ngành trồng trọt (từ 72,97% năm 2007 còn 69,48% năm 2012), tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi (tăng 1,92%, đạt 24,75% vào năm 2012); trong cơ cấu trồng trọt tăng tỷ trọng rau màu, cây ăn trái.

a. Trồng trọt

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt tăng 28,91%, trong đó nhóm cây lương thực (lúa, ngô, khoai lang, sắn) tăng 78,11%, cây ăn quả (cam, quýt, bưởi, nhãn, xoài, chôm chôm) tăng 10,28%, cây thực phẩm (rau đậu, cây cảnh) giảm 18,97%, cây công nghiệp lâu năm (dừa, điều, ca cao) tăng 22,42%.

Năm 2012, giá trị sản xuất cây lương thực đạt 4.905 tỷ đồng, cao hơn 1,78 lần so với năm 2007. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt (lúa, ngô) tăng từ 159.326 ha (năm 2007) lên 187.281 ha (năm 2012), về sản lượng từ 812.702 tấn (năm 2007) lên 1.082.836 tấn vào năm 2012, tăng 270.134 tấn; tốc độ tăng diện tích bình quân giai đoạn 2007-2012 là tăng 3,26%/năm, về sản lượng tăng 5,89%/năm. Tốc độ tăng sản lượng bình quân cao hơn tốc độ tăng diện tích bình quân cây lương thực có hạt cho thấy hiệu quả của việc ứng dụng các thành tựu tiên bộ khoa học kỹ thuật và thâm canh, tăng vụ.

Trên thực tế, lúa nước luôn chiếm vị trí số một, năm 2007 chiếm 47,53% giá trị sản xuất ngành trồng trọt, đến năm 2012 đạt 42,31%. Sau lúa phải kể đến cây ăn trái, năm 2007 chiếm 30,93% và năm 2012 đạt 26,75%, sản lượng 2012 tăng 1,34 lần so 2007, đạt trên 417 ngàn tấn.

Riêng về khoai lang, Vĩnh Long (chủ yếu huyện Bình Tân) vốn được biết đến là thủ phủ khoai lang, là địa phương trồng nhiều nhất ĐBSCL, trong đó chiếm 70% diện tích là khoai lang tím Nhật, diện tích gieo trồng 2012 tăng 2,25 lần so năm 2007, đạt 11.765 ha, về sản lượng tăng 2,27 lần, đạt 344.679 tấn.

b. Chăn nuôi

Trong những năm qua phát triển khá mạnh, nhất là chăn nuôi heo và mô hình chăn nuôi gà công nghiệp, bán công nghiệp. Giá trị sản xuất gia súc năm 2012 là 2.001 tỷ đồng tăng 1,22 lần so với năm 2007. Giá

trị sản xuất của đàn gia cầm năm 2012 tăng 2,65 lần so với năm 2007, đạt 1.802 tỷ đồng.

Số lượng gia súc tăng từ 349.694 con năm 2007 lên 371.768 con năm 2012, đàn heo có tỷ trọng lớn (chiếm 82,31%) và tăng 6,31%. Riêng gia cầm, cả giai đoạn 2007-2012 tăng bình quân 5,05%/năm. Đàn bò tăng nhanh, bình quân 7,65%/năm, từ 45.306 con năm 2007 tăng lên 65.510 con năm 2012; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng năm 2012 đạt 8.010 tấn, tăng 2,18 lần so năm 2007, đảm bảo lượng thịt, sữa cung ứng cho nhu cầu thực phẩm ngày càng tăng của nhân dân.

Đàn gia cầm tăng mạnh, giai đoạn 2007-2012 tăng bình quân 5,43%/năm, đến năm 2012 tổng đàn gia cầm đạt 6.002.773 con, tăng 1.396.152 con so năm 2007, trong đó, đàn gà là 3.548.230 con, chiếm 59,11% tổng đàn và tăng 958.815 con so năm 2007.

c. Thủy sản

Trong giai đoạn 2007-2012 phong trào nuôi thủy sản từng bước phát triển mạnh, nhất là lĩnh vực nuôi da trơn xuất khẩu. Tổng sản lượng thủy sản năm 2012 là 141.236 tấn, tăng gấp 3,8 lần so với năm 2007 là 37.177 tấn

Diện tích nuôi thâm canh năm 2012 đạt 817,3 ha, chiếm 20,43%, nuôi ruộng lúa chỉ ở mức 3,16% diện tích tiềm năng. Nuôi cá mương vườn là hình thức nuôi chiếm tỷ trọng cao nhất với 1.331,5 ha năm 2012 chiếm 53,17% tổng diện tích nuôi toàn tỉnh.

Sản lượng nuôi trồng thủy sản năm 2007 đạt 37.177 tấn tăng lên 141.236 tấn năm 2012 (tăng 3,8 lần). Tốc độ tăng trưởng sản lượng trung bình 30,59%/năm, cao hơn rất nhiều so với tăng trưởng trung bình về diện tích nuôi trồng thủy sản trong cùng giai đoạn 2007-2012.

Trong nuôi trồng thủy sản, đóng góp sản lượng cao nhất là cá nuôi, chiếm 99,8% toàn ngành vào năm 2012, có tốc độ tăng bình

quân 31,03%/năm. Trong tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản 2012 là 141.236 tấn, có 133.755 tấn là nuôi trồng (chiếm 94,7%), còn khai nội địa chiếm tỷ trọng thấp (chỉ 5,29%).

d. Thực trạng đóng góp của nông nghiệp tỉnh với nền kinh tế

Năm 2012, giá trị sản xuất nông nghiệp chiếm 33,13% trong cơ cấu toàn nền kinh tế, góp phần thúc đẩy kinh tế tăng trưởng bình quân 10,14%/năm giai đoạn 2007-2012. Giá trị sản xuất nông nghiệp chiếm 84,89% trong cơ cấu tổng giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản và giá trị sản xuất ngành trồng trọt chiếm 69,47% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp.

e. Thực trạng về đời sống của nông dân tỉnh Vĩnh Long

Thu nhập bình quân một lao động nông nghiệp tăng qua các năm, từ 4,5 triệu đồng/năm (năm 2007) lên 18,7 triệu đồng/năm (năm 2012), tuy thu nhập của lao động nông nghiệp thấp, nhưng đóng góp rất lớn thu nhập hộ nông dân với 23,5 triệu đồng/hộ/năm, tỷ lệ hộ nghèo hàng năm đều giảm (xét theo tiêu chí từng giai đoạn 2006-2009, 2010-2012), đến cuối năm 2012 còn 5,89% (mức chuẩn 5%).

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

2.3.1. Thành công và hạn chế

a. Thành công

Giá trị sản xuất nông nghiệp đều tăng qua các năm, từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, hình thành nền sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, góp phần phát triển nông nghiệp, nông thôn.

b. Hạn chế

Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đúng hướng nhưng tốc độ chậm (giảm tỷ trọng trồng trọt, tăng dần tỷ trọng chăn nuôi), nặng về số lượng, quy mô diện tích, chưa coi trọng đúng mức yếu tố chất lượng, môi trường, hiệu quả kinh tế.

2.3.2. Nguyên nhân hạn chế

Xuất phát điểm nền kinh tế của tỉnh phát triển đi lên từ nền tảng nông nghiệp, nội lực nền kinh tế của tỉnh còn yếu, vốn đầu tư cho nông nghiệp còn thấp, khả năng thu hút vốn kém. Liên kết trong sản xuất nông nghiệp còn rất hạn chế. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp chưa hợp lý, chuyển dịch chậm. Số lượng cơ sở sản xuất nông nghiệp còn quá ít, quy mô nhỏ. Kinh tế hộ giữ vai trò sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp nhưng còn nhiều hạn chế. Đất đai sử dụng chưa hiệu quả, năng suất, hệ số sử dụng và diện tích đất sử dụng còn thấp. Trình độ thâm canh nông nghiệp thấp, cơ sở vật chất nông nghiệp còn thiếu, giống cây trồng bố trí chưa phù hợp. Công tác thu hoạch, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản chưa được quan tâm, công tác khuyến nông còn hạn chế. Công tác dự báo thị trường vừa thiếu vừa yếu, các thông tin dự báo chưa thật chính xác và chậm đến với người sản xuất. Thị trường tiêu thụ nông sản còn nhiều biến động, chưa tạo được sự phối hợp đồng bộ giữa sản xuất – chế biến với tiêu thụ nông sản.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

NÔNG NGHIỆP TỈNH VĨNH LONG THỜI GIAN TỚI

3.1. CƠ SỞ CHO VIỆC XÂY DỰNG GIẢI PHÁP

3.1.1. Cơ hội và thách thức ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp

a. Cơ hội

Sự thuận lợi về giao thông và hội nhập quốc tế tạo cơ hội đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính sách, chuyển đổi cơ cấu và đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ vào sản xuất nông nghiệp; nhiều dự án trọng điểm quốc gia đang triển khai trên địa bàn;

điều kiện thiên nhiên ưu đãi, có quỹ đất tốt ở tầng canh tác lớn, có tiềm năng thích nghi cao và đa dạng với cơ cấu cây trồng vật nuôi.

b. Thách thức

Những vấn đề về cạnh tranh, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, quy mô và trình độ sản xuất, tỷ trọng cơ cấu lao động nông thôn và thành thị, cơ cấu toàn nền kinh tế, cơ cấu ngành và cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp.

3.1.2. Quan điểm, định hướng, mục tiêu phát triển nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long đến năm 2020

a. Quan điểm

Phát triển nông nghiệp đi đôi với xây dựng nông thôn mới, gắn với bảo vệ và cải thiện môi trường, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên hợp lý; xây dựng các vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi chiến lược, với mũi nhọn là cây ăn trái và thủy sản; chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế nông nghiệp, tạo nên cơ cấu cân đối giữa nông nghiệp và thủy sản, trồng trọt - chăn nuôi - dịch vụ nông nghiệp hợp lý nhất; nông nghiệp phải đạt đến trình độ chuyên môn hóa cao và thương phẩm hóa.

b. Định hướng

Xác định nông nghiệp là ngành chủ đạo trong cơ cấu kinh tế, làm nền tảng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển nông nghiệp bền vững trên cả ba mặt kinh tế, xã hội và đảm bảo môi trường sản xuất sạch, gắn với đẩy mạnh thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, phát triển quan hệ sản xuất; quản lý, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, gắn liền với phát triển kinh tế nông thôn, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Khuyến khích sự tham gia của các thành

phần kinh tế trong chuỗi liên kết, nâng cao năng lực kinh tế hộ, trang trại, doanh nghiệp.

c. Mục tiêu

- Giá trị sản xuất nông – lâm - thủy sản tăng bình quân trên 3,0%/năm, trong đó thủy sản tăng trưởng bình quân trên 7,0%/năm.

- Phân đầu cơ cấu nông-lâm-thủy sản: nông nghiệp 80,12%, lâm nghiệp 1,07% và thủy sản đạt 18,81%.

- Cơ cấu kinh tế nông nghiệp: trồng trọt 62,85%, chăn nuôi 28,75%, dịch vụ nông nghiệp 8,40%.

- Giá trị sản phẩm trồng trọt và nuôi trồng thủy sản trên một đơn vị diện tích đạt 290 triệu đồng/ha/năm. Trong đó, phân đầu bảo đảm cho người sản xuất có lãi trên 30%.

- Sản lượng lương thực đạt 898.644 tấn.

- Sản lượng thủy sản đạt 315.500 ngàn tấn.

- Thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn gấp 2 lần so 2010.

- 50% xã đạt tiêu chí nông thôn mới (45/89 xã).

3.2. CÁC GIẢI PHÁP CỤ THỂ

3.2.1. Phát triển các cơ sở sản xuất nông nghiệp

a. củng cố, nâng cao năng lực kinh tế nông hộ, phát triển kinh tế trang trại

Nâng cao năng lực kinh tế nông hộ, trang trại, các loại hình doanh nghiệp nông nghiệp, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng nhằm tăng cường tính liên kết nông hộ nhỏ, tăng cường quy mô sản xuất về đất đai, lao động, nguồn vốn và thị trường vốn khu vực nông thôn, kỹ năng điều hành, quản lý sản xuất, đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi.

b. Phát triển hợp tác xã

Phát triển hợp tác xã kiểu mới trên nguyên tắc tự nguyện, nhu cầu sản xuất hàng hoá của kinh tế hộ và sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước về hoạt động xúc tiến thương mại, thông tin thị trường tiêu thụ, giải quyết tốt đầu ra sản phẩm hàng hóa, với điều kiện tiên quyết thành lập hợp tác xã kiểu mới là kinh tế hộ tự chủ. Xây dựng khung pháp lý để bảo vệ và hỗ trợ vốn, tín dụng, dịch vụ, ... đối với hộ sản xuất nông nghiệp.

c. Phát triển các doanh nghiệp nông nghiệp

Thực hiện chính sách khuyến khích, tạo điều kiện doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới dây chuyền trang thiết bị, giống mới, miễn - giảm tiền thuế đất, nâng cao trình độ nguồn nhân lực và năng lực cạnh tranh doanh nghiệp bằng sự am hiểu luật pháp trong nước và quốc tế; tăng cường các hoạt động đối thoại giữa doanh nghiệp với chính quyền

3.2.2. Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp

Củng cố, phát triển các hình thức tổ chức sản xuất: trang trại, tổ kinh tế hợp tác, hợp tác xã tạo điều kiện cho quá trình tích tụ ruộng đất phát triển. Hỗ trợ đầu tư về dạy nghề, nâng cao năng suất lao động nông nghiệp, tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ trong nông nghiệp, nhất là công nghệ sinh học và công nghệ thông tin. Tăng cường tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn và mối liên kết giữa nông nghiệp, công nghiệp với dịch vụ thương mại. Đầu tư phát triển các hoạt động dịch vụ hỗ trợ đầu ra cho nông sản như công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở rộng thị trường, dịch vụ thông tin.

3.2.3. Gia tăng các yếu tố nguồn lực trong nông nghiệp

a. Về đất đai

Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chi tiết sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm, thủy sản kết hợp với quy hoạch xây dựng

nông thôn mới để sử dụng đất đai có kế hoạch và bố trí sản xuất phù hợp từng tiểu ngành. Quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất nông nghiệp, tạo điều kiện tích tụ ruộng đất.

b. Về lao động trong nông nghiệp

Tập trung đầu tư, phát triển nguồn nhân lực trực tiếp sản xuất nông nghiệp và các ngành nghề nông thôn. Tập trung đào tạo nâng cao kiến thức cán bộ quản lý, cán bộ cơ sở. Có chính sách thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật, trí thức, công nhân lành nghề về nông thôn, nhất là lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp chế biến.

c. Về nguồn vốn

Sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn vốn ngân sách đầu tư kết cấu hạ tầng nông thôn, hạ tầng thủy sản. Tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại và nâng cao năng lực huy động vốn trong dân, vốn các thành phần kinh tế đầu tư vào thâm canh trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, phát triển công nghiệp nông thôn. Hoàn thiện chính sách ưu đãi đầu tư trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản để thu hút các nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư nước ngoài.

d. Về áp dụng các tiến bộ trong sản xuất nông nghiệp

Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học, hỗ trợ nông dân kết nối, tiếp cận với dịch vụ nghiên cứu, chuyển giao và áp dụng tiến bộ kỹ thuật, nhất là các biện pháp canh tác nuôi trồng tiến bộ, tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản có năng suất, chất lượng cao phù hợp với từng mô hình sản xuất và điều kiện cụ thể của từng ngành, tiểu vùng.

3.2.4. Lựa chọn mô hình liên kết kinh tế

a. Mô hình liên kết bốn nhà

Mục đích của mô hình liên kết này nhằm nâng cao vai trò, trách nhiệm các thành phần trong liên kết, phát huy vai trò của nhà nước, nhà khoa học, nhà kinh doanh, nhà nông trong phát triển nông nghiệp, nông thôn, thực hiện liên kết bốn nhà thông qua mô hình “cánh đồng mẫu lớn”. Đồng thời, liên kết bốn nhà là yếu tố quyết định cho phát triển sản xuất hàng hoá, tăng năng suất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn.

b. Mô hình liên kết giữa doanh nghiệp, ngân hàng, các hộ nông dân

Gắn kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm thành một hệ thống nhất, liên kết dưới hình thức sản xuất theo hợp đồng thông qua đầu tư hỗ trợ phát triển cho người nông dân, người chế biến (doanh nghiệp), người cung ứng và tiêu thụ (ngân hàng, tổ chức thương mại, dịch vụ), bảo vệ và điều hoà lợi ích chung của từng thành viên.

c. Mô hình liên kết giữa doanh nghiệp với trang trại, ngân hàng

Đây là mô hình liên kết được áp dụng phổ biến trong ngành chăn nuôi, doanh nghiệp hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ, giống và thức ăn theo định mức cho trang trại. Trang trại trực tiếp sản xuất, nuôi trồng, cung cấp sản phẩm đầu ra cho doanh nghiệp theo hợp đồng bao tiêu cụ thể có thời hạn. Ngân hàng hỗ trợ vốn cho các chủ trang trại.

d. Mô hình liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã

Hợp tác xã ký kết hợp đồng liên kết doanh nghiệp, doanh nghiệp cung ứng giống, hướng dẫn kỹ thuật, quy trình sản xuất cho xã viên hợp tác xã. Khi thu hoạch, doanh nghiệp bao tiêu với giá ổn định thỏa thuận theo hợp đồng. Doanh nghiệp chủ động nguồn hàng nhờ hợp đồng bao tiêu sản phẩm.

3.2.5. Tăng cường thâm canh trong nông nghiệp

Quản lý tốt quy hoạch phát triển nông nghiệp, quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản của tỉnh đến năm 2020. Đầu tư nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ về giống, thực hiện tốt bảo tồn và khai thác các loại giống quý hiếm, đặc sản địa phương.

3.2.6. Nâng cao kết quả và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp

Lựa chọn cây trồng, vật nuôi phù hợp thị trường trong nước và xuất khẩu có giá trị kinh tế cao; xây dựng kinh tế nông hộ, trang trại phát triển theo hướng nâng cao hiệu suất lao động, tạo ra sản phẩm nông sản giá trị cao và cung cấp nguồn nguyên liệu ổn định, đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp chế biến, xuất khẩu hàng nông sản. Cơ giới hoá, hiện đại hóa khâu vận chuyển, bảo quản, sơ chế và chế biến nông sản để đa dạng hoá sản phẩm hàng hóa, cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các ngành công nghiệp chế biến, xuất khẩu.

3.2.7. Các giải pháp khác

a. Đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn

Đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh nội đồng, quy hoạch mạng lưới thủy lợi từng vùng gắn với giao thông nông thôn; phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật về điện, chương trình cơ giới hóa nông nghiệp, hệ thống trạm trại kỹ thuật nông nghiệp, hạ tầng nghề cá, kết hợp cảng cá với các chợ đầu mối, xây dựng các khu nông nghiệp công nghệ kỹ thuật cao.

b. Đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư

Tích cực huy động, tập trung nguồn lực từ ngân sách và xã hội đầu tư hoàn chỉnh và thực hiện tốt quản lý đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp. Có chính sách ưu đãi các doanh nghiệp, thành phần kinh tế đầu tư đa ngành xây dựng vùng nguyên liệu nông nghiệp, ứng dụng công nghệ và tiêu thụ sản phẩm nông lâm, thủy sản.

c. Giải pháp về chế biến và thị trường tiêu thụ

Đa dạng hóa các hình thức liên kết giữa các địa phương trong vùng và liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân trong tiêu thụ các ngành hàng chủ lực của tỉnh. Phát triển công nghiệp chế biến và ngành nghề nông thôn gắn với vùng nguyên liệu nhằm làm tăng giá trị nông sản.

Củng cố và tăng cường năng lực hoạt động của các trung tâm xúc tiến thương mại; đẩy mạnh xúc tiến thương mại ở các thị trường truyền thống; tổ chức các sự kiện quảng bá và giới thiệu sản phẩm tới các thị trường mới; xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý.

3.2.8. Hoàn thiện một số chính sách có liên quan

a. Chính sách đất đai

b. Chính sách về thuế, tài chính tín dụng

c. Chính sách phát triển nguồn nhân lực

d. Chính sách đào tạo và đưa cán bộ về cơ sở

e. Chính sách hỗ trợ tiêu thụ các mặt hàng nông sản

f. Chính sách về giống và phát triển khoa học công nghệ

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Bằng hệ thống các phương pháp nghiên cứu và thông tin khá đầy đủ, luận văn hệ thống những vấn đề lý luận về phát triển nông nghiệp, phân tích thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long, xác định được một số nguyên nhân chủ yếu, làm rõ những hạn chế trong quá trình phát triển nông nghiệp của tỉnh; đồng thời, đưa ra các căn cứ và đề xuất những giải pháp chủ yếu phát triển nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long trong thời gian tới.

2. Kiến nghị

Điều chỉnh cơ cấu đầu tư, dành ưu tiên đầu tư cho xây dựng và nâng cấp, trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật ngành nông nghiệp

Phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã nông nghiệp gắn kết chặt chẽ với đào tạo, bố trí sử dụng một cách có hiệu quả nguồn nhân lực.

Hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi khép kín cho toàn bộ diện tích cây ăn trái, vừa đảm bảo tưới tiêu vừa có khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Đồng thời, phải đổi mới và hoàn thiện cơ chế quản lý khai thác sử dụng một cách hiệu quả các công trình thủy lợi.

Đề nghị Bộ Nông nghiệp – Phát triển nông thôn hỗ trợ tìm đối tác đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến, bảo quản rau - quả xuất khẩu, để giúp Vĩnh Long chủ động tiêu thụ hết hai loại sản phẩm hàng hóa có khối lượng lớn với giá có lợi cho nông dân.

Đề nghị Chính phủ và Bộ Nông nghiệp – Phát triển nông thôn hỗ trợ tỉnh Vĩnh Long nghiên cứu đề án xây dựng Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; góp phần thúc đẩy nông nghiệp phát triển theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Nhanh chóng nâng cấp hệ thống sản xuất giống cây trồng và vật nuôi, cũng như đầu tư cho các dự án ưu tiên trong lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh, để nông nghiệp Vĩnh Long thực sự là nền nông nghiệp hàng hóa sản xuất lớn./.